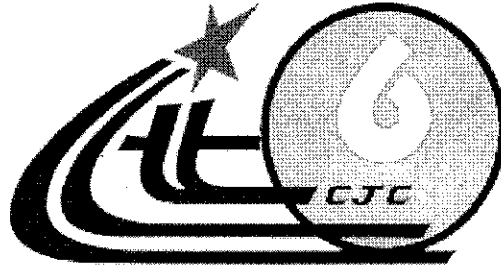


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

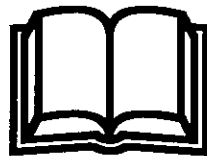
QUÝ I NĂM 2022

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: 04.38832235; 04.38832760

Fax : 04.38832761

Địa chỉ : TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2022

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	27.428.802		10.562.870.291	10.340.115.991	250.183.102	
2	112	6.131.071.827		36.506.482.550	39.678.154.512	2.959.399.865	
3	128	1.183.793.000		0	0	1.183.793.000	
4	131	77.135.290.305		9.219.755.244	27.533.548.391	58.821.497.158	
5	133			894.514.002	567.801.104	326.712.898	
6	138	2.149.074.400		341.250.185	359.641.185	2.130.683.400	
7	141	1.156.485.063		1.418.289.635	843.016.470	1.731.758.228	
8	152	7.811.586.730		4.441.928.434	4.585.244.025	7.668.271.139	
9	153	66.901.382		42.896.364	25.791.364	84.006.382	
10	154	22.643.171.986		14.936.022.759	11.086.327.311	26.492.867.434	
11	155	13.379.846.939		6.583.420.404	2.911.542.567	17.051.724.776	
12	211	72.543.293.434		35.767.963	433.333.333	72.145.728.064	
13	213	2.235.294.981		0	0	2.235.294.981	
14	214		67.352.810.561	433.333.333	430.876.834		67.350.354.062
15	221	1.157.000.000		0	0	1.157.000.000	
16	229		16.814.040.408	0	0		16.814.040.408
17	241	11.628.751.493		0	0	11.628.751.493	
18	242	1.113.621.642		1.789.307.490	1.776.286.602	1.126.642.530	
19	331		52.303.238.293	14.088.005.334	9.054.562.905		47.269.795.864
20	333		2.263.481.459	2.821.932.191	825.486.843		267.036.111
21	334		6.059.011.507	8.695.861.569	4.737.021.697		2.100.171.635
22	335		230.871.945	238.211.251	154.125.417		146.786.111
23	336			33.151.860.407	33.151.860.407		
24	338		928.534.944	1.424.727.221	2.221.158.002		1.724.965.725
25	341		23.031.100.695	3.200.000.000	0		19.831.100.695
26	352		3.165.171.585	0	0		3.165.171.585
27	353		91.172.300	5.600.000	2.800.000		88.372.300
28	411		61.080.780.000	0	0		61.080.780.000
29	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
30	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
31	421	18.304.643.450		378.034.745	491.376.412	18.191.301.783	
32	511			7.927.750.199	7.927.750.199		
33	515			1.934.515	1.934.515		
34	621			6.025.965.130	6.025.965.130		
35	622			4.965.716.758	4.965.716.758		
36	623			1.249.645.210	1.249.645.210		
37	627			2.694.695.661	2.694.695.661		
38	632			6.361.972.206	6.361.972.206		
39	635			379.969.260	379.969.260		
40	642			1.658.716.581	1.658.716.581		
41	711			40.000.000	40.000.000		
42	911			8.347.719.459	8.347.719.459		
CỘNG		238.690.445.434	238.690.445.434	190.864.156.351	190.864.156.351	225.208.806.233	225.208.806.233

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2022

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Hoài Trang



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		113.962.005.731	127.473.388.038
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		3.209.582.967	6.158.500.629
1. Tiền	110	VI 01	3.209.582.967	6.158.500.629
2. Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	112		1.183.793.000	1.183.793.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	1.183.793.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		58.382.829.924	76.701.786.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	69.216.517.558	86.848.154.705
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	1.036.068.466	2.285.619.375
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	3.952.009.644	3.389.777.734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-15.821.765.744	-15.821.765.744
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		50.304.595.067	42.909.232.373
1. Hàng tồn kho	141	VI 07	51.296.869.731	43.901.507.037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-992.274.664	-992.274.664
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		881.204.773	520.075.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	354.491.875	320.075.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		326.712.898	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.588.571.131	21.005.075.023
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		7.030.668.983	7.425.777.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI 10	5.768.409.057	6.152.997.927
- Nguyên giá	222		72.145.728.064	72.543.293.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-66.377.319.007	-66.390.295.507
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		0	0

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	227	VI.11	1.262.259.926	1.272.779.927
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-973.035.055	-962.515.054
III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	VI.12	11.628.751.493	11.628.751.493
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1.157.000.000	1.157.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	1.157.000.000	1.157.000.000
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		772.150.655	793.545.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	772.150.655	793.545.676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		134.550.576.862	148.478.463.061

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.314.056.908	100.355.284.774
I. NỢ NGẮN HẠN	310		82.345.339.869	97.000.113.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	48.305.864.330	54.588.857.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	10.395.020.400	9.712.864.400
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	467.036.111	2.463.481.459
4. Phải trả người lao động	314	VII8	2.100.171.635	6.059.011.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	146.786.111	230.871.945
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	73.636.363	147.272.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	937.351.924	675.480.488
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	19.831.100.695	23.031.100.695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	88.372.300	91.172.300
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	330		3.968.717.039	3.355.171.585
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	803.545.454	190.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	3.165.171.585	3.165.171.585
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		48.236.519.954	48.123.178.287
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI27	48.236.519.954	48.123.178.287
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-18.191.301.783	-18.304.643.450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-18.304.643.450	-28.621.601.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.341.667	10.316.958.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		134.550.576.862	148.478.463.061

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lại Hoài Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



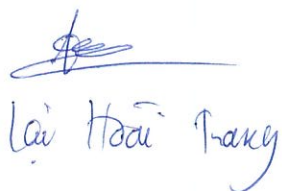
Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2022		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	7.933.160.834	8.335.164.272	7.933.160.834	8.335.164.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	5.410.635	0	5.410.635	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.927.750.199	8.335.164.272	7.927.750.199	8.335.164.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	6.361.972.206	7.442.905.846	6.361.972.206	7.442.905.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.565.777.993	892.258.426	1.565.777.993	892.258.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.934.515	1.133.219	1.934.515	1.133.219
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	379.969.260	490.377.628	379.969.260	490.377.628
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		378.661.561	490.377.628	378.661.561	490.377.628
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		1.114.401.581	480.172.024	1.114.401.581	480.172.024
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		73.341.667	-77.158.007	73.341.667	-77.158.007
12. Thu nhập khác	31	VII.06	40.000.000	654.089.800	40.000.000	654.089.800
13. Chi phí khác	32	VII.07	0	52.000.000	0	52.000.000
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		40.000.000	602.089.800	40.000.000	602.089.800
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		113.341.667	524.931.793	113.341.667	524.931.793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.08	0	0	0	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.09				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		113.341.667	524.931.793	113.341.667	524.931.793
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lai Hoa Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Anh Tuấn

6



TỔNG GIÁM ĐỐC


Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		27.533.548.391	35.413.573.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-15.664.930.073	-21.403.813.198
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-8.695.861.569	-8.562.198.423
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-455.408.089	-448.314.773
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		2.521.387.074	1.838.219.697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-3.770.026.948	-8.302.841.734
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		1.468.708.786	-1.465.374.563
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-35.767.963	-96.872.795
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23		-1.183.793.000	-1.183.793.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.934.515	1.133.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.217.626.448	-1.279.532.576
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	2.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3.200.000.000	-1.015.695.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.200.000.000	1.484.305.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.948.917.662	-1.260.602.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.158.500.629	3.337.060.834
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	3.209.582.967	2.076.458.695

(Chỉ tiêu 20 và 30 của năm trước thay đổi so với Quý 1-2021 do điều chỉnh theo kết quả kiểm toán năm 2021)

KÊ TOÁN LẬP



Lại Hoài Trang

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Ngày 10 tháng 05 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phan Hồng Ngọc

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ I NĂM 2022

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Để được làm thầu phụ cho Tập đoàn Tokyu Nhật Bản, tham gia thi công dự án đường sắt tại Quốc gia Myanmar, Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 12 (khoản 5 điều 3) ngày 10 tháng 07 năm 2018 đồng ý thành lập “Công ty con tại Myanmar”. Tại quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn điều lệ là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*). Ngày 20 tháng 12 năm 2018 “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” được cơ quan chức năng Nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký thành lập Công ty số 111947392. Công ty Cổ phần công trình 6 đã làm Hồ sơ giao vốn cho “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn*). “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” là đơn vị hạch toán độc lập do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ, Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty Cổ phần Công trình 6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020.

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar nên đầu tháng 03 năm 2021, Lãnh đạo công ty đã quyết định rút toàn bộ quân số người Việt nam về nước, Công trình đang thi công

tại Myanmar phải tạm dừng thi công, cán bộ công nhân viên người Việt nam từ Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar về nước phải thực hiện cách ly đến hết ngày 04/04/2021 sau đó được Công ty cổ phần công trình 6 bố trí làm việc tại các đơn vị và phòng ban của Công ty cho đến nay vẫn chưa tiếp tục triển khai lại hoạt động tại Myanmar.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày 25/03/2022 (theo danh sách chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp) như sau: Công ty có 702 cổ đông gồm có 11 tổ chức và 691 cổ đông cá nhân, trong đó có 06 cổ đông lớn (chiếm trên 5% VDL) gồm có 01 tổ chức và 05 cổ đông cá nhân. Cơ cấu cổ đông phân theo tiêu chí giá trị cổ phần như sau:

- + Có 08 cổ đông sở hữu trên 1% VDL công ty (số cổ phần > 61.080 CP);
- + Có 06 cổ đông SH trên 0,5% đến 1% VDL (từ 30.000 CP đến 61.080 CP);
- + Có 16 cổ đông sở hữu từ 0,01% VDL đến 0,05% VDL (từ 15.000 CP đến 30.000 CP);
- + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;
- + Có 58 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;
- + Có 86 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;
- + Có 201 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;
- + Có 72 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;
- + Có 232 cổ đông sở hữu từ 01 đến 500 cổ phần.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 được tổ chức vào hồi 7h30 ngày 20 tháng 04 năm 2022 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty, với 95 cổ đông có mặt đại diện cho 4.920.661 cổ phần, chiếm 80,56% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua gồm một số nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 với các nội dung: Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2021 như sau :**

- + Giá trị tổng sản lượng: 195,496 tỷ / 180,603 tỷ đồng bằng 108,25%;
- + Tổng doanh thu: 175,119 tỷ / 140,000 tỷ đồng bằng 125,13%;
- + Mức đầu tư: 3,873 tỷ / 4,200 tỷ đồng bằng 92,21%;
- + Lợi nhuận trước thuế 2021: 10,330 tỷ / 5,000 tỷ đồng bằng 206,60%;

+ Thu nhập bình quân của người lao động: 11,740 triệu đồng /người/ tháng bằng 117,40% kế hoạch.

* **Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO ;**

* **Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021, kế hoạch hoạt động năm 2022;**

* **Đại hội đồng cổ đông thông nhất trí với đánh giá tình hình khó khăn của công ty năm 2022 và thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục đầu tư, kế hoạch tài chính năm 2022 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

- | | |
|---|----------------|
| + Giá trị sản lượng: | 160 tỷ đồng |
| + Doanh thu: | 125 tỷ đồng |
| + Lợi nhuận trước thuế không thấp hơn: | 5 tỷ đồng |
| + Đầu tư | 4,9 tỷ đồng. |
| + Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng): | 10 tr.đ/ng/thg |

* **Đại hội đồng cổ đông công nhận kết quả bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2022-2027 gồm các cá nhân có tên sau đây:**

- **Hội đồng quản trị công ty nhiệm kỳ 2022-2027:**

- + Ông : Phạm Văn Thúy
- + Ông : Phan Hồng Ngọc
- + Ông : Phan Anh Tuấn
- + Ông : Lương Bá Minh
- + Ông : Phan Quốc Hiếu

- **Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2022-2027:**

- + Ông : Tô Văn Tuyên
- + Ông : Đàm Anh Tú
- + Ông : Lương Văn Tuyên

* **Đại hội đồng cổ đông được Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thông báo kết quả bầu Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2022-2027 và thông báo quyết định bổ nhiệm Ban giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhiệm kỳ 2022-2027:**

- + Ông: Phạm Văn Thúy Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- + Ông: Tô Văn Tuyên Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát công ty

Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022-2027 bổ nhiệm Ban tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty gồm các Ông sau:

+ Ông: Phan Hồng Ngọc	Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty
+ Ông: Phạm Xuân Huy	Chức vụ: Phó tổng giám đốc
+ Ông: Nguyễn Duy Dương	Chức vụ: Phó tổng giám đốc
+ Ông: Lương Bá Minh	Chức vụ: Phó tổng giám đốc
+ Ông: Trịnh Văn Thụy	Chức vụ: Phó tổng giám đốc
+ Ông: Phan Anh Tuấn	Chức vụ: Kế toán trưởng.

*** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 như sau:**

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty CP Công trình 6.
(bao gồm Văn phòng Công ty và Các đơn vị hạch toán phụ thuộc);
- + Báo cáo tài chính công ty con: Cty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar;
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (toàn Công ty).

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 6 là "**Báo cáo tài chính công ty Mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất**", phần vốn đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công trình 6.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng*).

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021*)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2022:**
 - + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là: -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31/03/2022 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: **15,9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân: **84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Số liệu báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 1 năm 2022 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình buro điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ Vận tải Đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ Vận chuyển Đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Năm 2022, tình hình công ăn việc làm khó khăn, các gói thầu thuộc dự án 7.000 tỷ của đường sắt vào giai đoạn cuối, các dự án mới chưa triển khai, công ty không đủ việc làm cho người lao động, sản xuất kinh doanh cầm chừng, đặc biệt là sản xuất của hai nhà máy tà vẹt bê tông phải giảm tới 80% công suất nhằm tránh đọng vốn.... do khả năng tiêu thụ thấp và chưa có nguồn vốn thanh toán của các công ty quản lý, chưa triển khai được kế hoạch thi công các gói thầu sửa chữa lớn của đường sắt Việt nam, giá trị sản lượng thi công công trình lẫn sản xuất công nghiệp quý 1 năm 2022 thấp, doanh thu và hiệu quả kinh doanh không tốt.

Thực tế Công ty vẫn còn nhiều khó khăn và chịu sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, việc giải ngân vốn công trình, thu tiền bán sản phẩm vẫn tồn đọng nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh trong quý.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Hạch toán độc lập).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT- BTC”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành theo thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính;

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC”;

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”;

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”;

Thông tư số 04/VBHN -BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 “Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VND:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VND.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT - BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT - BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định;
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH”;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH”.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công

trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định.

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2022. CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	250.183.102	27.428.802
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.959.399.865	6.131.071.827
	CỘNG	3.209.582.967	6.158.500.629

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
	CỘNG	1.183.793.000	1.183.793.000

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	1.304.538.214	1.530.908.314
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép xây dựng Đông Anh	0	5.093.000
4	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	614.896.190	2.049.245.941
5	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước Ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
6	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 3	2.180.686.416	2.180.686.416
7	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
8	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.677.469.525	3.531.169.125
9	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	21.230.935	21.230.935
10	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	2.118.825.515	2.130.036.656

11	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
12	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	3.000.000.000	5.064.266.460
13	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
14	C.ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
15	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	560.998.400	2.673.573.000
16	Công trình gói thầu số 09: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.281.441.974	1.281.441.974
17	Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
18	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	100.020.000	100.020.000
19	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh- Hà Đông	2.028.630.864	3.617.258.421
20	Công ty CPĐS Thanh Hóa	885.195.800	885.195.800
21	CN tập đoàn công nghiệp khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than cửa Ông Quảng Ninh	344.323.929	204.568.929
22	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	813.384.000	2.382.495.000
23	Công ty TNHH TM và DV Bình Minh Đạt Hạ	673.206.185	673.206.185
24	Công ty CP đường sắt Quảng Bình	93.032.500	93.032.500
25	Công ty cổ phần đường sắt Hà Hải	2.019.461.728	4.919.461.728
26	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	50.000	53.650.000
27	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	90.200.000	231.000.000
28	Gói thầu số 02 :SCL KM 58-63 ĐSTN	918.611.297	1.516.497.670
29	Gói thầu số 2 : Duy tu sửa chữa và bảo dưỡng đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ Cửa Ông	222.041.612	222.041.612
30	Công trình sửa chữa khắc phục sạt lở đường sắt tại Km 5+950 đường sắt Cửa Ông- Mông Dương	182.000.000	182.000.000
31	Gói thầu số 2 : XL-HNV-02 Nâng cấp ke ga Nam Định, Ninh Bình Và Đường sắt DA 7000 tỷ	3.407.728.520	3.407.728.520
32	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	594.095.040	1.153.897.640
33	Gói thầu số 19 “Cải tạo nâng cấp ĐS và các công trình thiết yếu KM 1540+815.Ban QLDA ĐS	2.153.417.144	2.153.417.144
34	Gói thầu số 23 “Cải tạo nâng cấp đường sắt và các công trình thiết yếu” Ban QLDA 85- CT3	719.222.000	1.433.316.000
35	Gói thầu số 03 “Sửa chữa đường sắt cọc 4 lò 13/52” Công ty tuyển than Cửa Ông – QN	3.693.420.664	5.672.129.144
36	Gói thầu số 03 “Nâng cấp, cải tạo khu gian từ T.Hóa đến T.Long ” Dự án 7000 tỷ - Công ty 3	2.548.567.692	2.548.567.692

37	Cơ quan thi hành án huyện Gia Lâm (Án phí khởi kiện công ty 120 thu nợ)	56.615.000	56.615.000
38	Công ty cổ phần đường sắt Hà Lạng	0	605.484.000
39	Gói thầu số 03 “Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền Đông năm 2022”- Công ty than Cửa Ông	644.286.515	0
40	Công ty CP QLĐS Thanh Hóa (PL A142)	148.843.000	148.843.000
41	Công ty CP Đường sắt 2 (PL A157)	64.348.681	64.348.681
42	Công ty Cổ phần may Đại Phát (PL A149)	215.977.395	215.977.395
43	Công ty Đường bộ 230 (Phủ Lý CTDB230)	503.033.000	503.033.000
44	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phủ Lý A71)	62.958.951	62.958.951
45	Công ty TNHH Mạnh Hùng (Phủ Lý A73)	3.000.000	3.000.000
46	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (PL A100)	566.381.835	566.381.835
47	Công ty TNHH Hiền Minh (Phủ Lý CTHM)	397.204.829	397.204.829
48	Công ty TNHH Minh Hiền (Phủ lý A129)	250.724.500	250.724.500
49	Công ty TNHH An Phúc Sơn (Phủ Lý A141)	17.839.850	17.839.850
50	Công ty CP TM NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
51	Công ty TNHH TM Xuân Lộc Phát (Phủ Lý)	1.346.651.400	1.346.651.400
52	Công ty TNHH Khai Thác Kien Khê (PL A138)	551.331.750	551.331.750
53	Công ty TNHH Quang Vân (Phủ Lý A42)	178.585.460	178.585.460
54	Công ty TNHH TM dịch vụ số 9 (PL A130)	4.874.000	4.874.000
55	Công ty TNHH Đức Trọng (Phủ Lý A58)	65.853.260	65.853.260
56	Công ty TNHH PT Xây Dựng 398 (PL CT398)	67.220.100	67.220.100
57	Công ty TNHH Huấn Thu (Phủ Lý CTHT)	16.699.109	16.699.109
58	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (PL)	7.055.500	7.055.500
59	Công ty TNHH Hằng Quang (PL)	65.000.000	65.000.000
60	Công ty TNHH Nguyễn Kim (PL)	8.859.500	8.859.500
61	Công ty TNHH Tiến Thành (PL)	80.536.600	80.536.600
62	Công ty TNHH Xuân Trường (PL)	37.980.000	37.980.000
63	Nguyễn Tuấn Việt (Phủ Lý NTV)	18.530.687	18.530.687
64	Nguyễn Văn Kiên (PL)	2.325.000	2.325.000
	CỘNG	69.216.517.558	86.848.154.705

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	30.025.260	173.330.049
2	Xí nghiệp công trình 605	528.164.772	799.732.692
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	1.353.710	14.005.910
4	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TV Đầu tư và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
5	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội	15.073.900	15.073.900
6	Công ty CP SX và TM VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
7	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	137.538.824
8	Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam (Tạm ứng tiền Ray)	0	826.188.000
9	Trung tâm tư vấn pháp lý cho phụ nữ và trẻ em (Tạm ứng hợp đồng thuê thu nợ)	70.000.000	70.000.000
10	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	4.162.000	0
	CỘNG	1.036.068.466	2.285.619.375

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
A	Tài khoản 138	2.130.683.400		2.149.074.400	
1	Xí nghiệp công trình 605	332.491.300		349.382.300	
2	Văn phòng công ty	1.798.192.100		1.799.692.100	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Phan Anh Phương	729.080.000		729.080.000	
+	Trương Duy Hà	713.910.850		713.910.850	
+	Phạm Thị Thúy (Phòng TCHC)	2.200.000		3.700.000	
+	Nguyễn Thế Huynh	5.574.419		5.574.419	
+	Dương Xuân Ngọc	69.500.000		69.500.000	
+	Trần văn Ba	150.000		150.000	
+	Nguyễn Ngọc Vũ	78.596.400		78.596.400	
+	Triệu Thị Hương	7.177.000		7.177.000	
+	Lại Thế Thiện	174.110.246		174.110.246	
B	Tài khoản 338	89.568.016		84.218.271	
1	Xí nghiệp công trình 601	37.431.505		32.483.590	

2	Xí nghiệp công trình 605	11.500.040		12.581.435	
3	Xí nghiệp VL&XL	34.719.473		30.731.200	
4	Văn phòng công ty	5.916.998		8.422.046	
+	<i>Phải thu BHXH Đông Anh</i>				
+	<i>Phải thu khoản thuế TNCN</i>	5.916.998		8.422.046	
C	Tài khoản 141	1.731.758.228		1.875.193.688	
1	Xí nghiệp công trình 601	450.677.021		246.968.461	
2	Xí nghiệp công trình 605	503.264.372		251.966.382	
3	Văn phòng công ty	777.816.835		657.550.220	
	CỘNG	3.952.009.644		3.389.777.734	

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100--:103	44.830.266	44.830.266
2	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
3	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
4	Công ty cổ phần XD công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
5	Công ty Cổ phần XD Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
6	GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị	872.503.987	872.503.987
7	Công ty TNHH TM Xuân Lộc Phát (Phủ Lý 159)	1.346.651.400	1.346.651.400
8	Công ty Đường bộ 230 (Phủ Lý CTDB230)	503.033.000	503.033.000
9	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phủ Lý A71)	62.958.951	62.958.951
10	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (Phủ Lý A100)	566.381.835	566.381.835
11	Công ty TNHH Hiền Minh (Phủ Lý CTHM)	386.890.460	386.890.460
12	Công ty TNHh Minh Hiền (phủ lý A129)	250.724.500	250.724.500
13	Công ty TNHH An Phúc Sơn (Phủ Lý A141)	17.839.850	17.839.850
14	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
15	Công ty Cổ phần may Đại Phát (Phủ lý A149)	215.977.395	215.977.395
16	Công ty TNHH Khai Thác Kịch Khê (Phủ Lý A138)	551.331.750	551.331.750
17	Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng (Phủ Lý)	4.874.000	4.874.000
18	Công ty TNHH Đức Trọng (Phủ Lý A58)	65.853.260	65.853.260
19	Công ty TNHH Phát triển Xây Dựng 398 (Phủ Lý	67.220.100	67.220.100
20	Công ty TNHH Huấn Thu (Phủ Lý CTHT)	16.699.109	16.699.109

21	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (Phủ Lý	7.055.500	7.055.500
22	Công ty TNHH Hằng Quang (Phủ Lý CTTNHHHQ)	65.000.000	65.000.000
23	Công ty TNHH Tiến Thành (Phủ Lý	80.536.600	80.536.600
24	Công ty TNHH Xuân Trường (Phủ Lý CTTNHH XT)	37.980.000	37.980.000
25	Khoản nợ phải thu do thua lỗ công trình của ông Phan Anh Phương và ông Trương Duy Hà XNCT 610	1.442.990.850	1.442.990.850
	CỘNG	15.821.765.744	15.821.765.744

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	7.668.271.139		7.811.586.730	
2	Công cụ, dụng cụ	84.006.382		66.901.382	
3	Chi phí SXKD dở dang	26.492.867.434		22.643.171.986	
4	Thành phẩm	17.051.724.776		13.379.846.939	
	CỘNG	51.296.869.731		43.901.507.037	0
5	Giảm giá hàng tồn kho	-992.274.664		-992.274.664	
	CỘNG	50.304.595.067		42.909.232.373	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	354.491.875	320.075.966
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)		
	CỘNG	354.491.875	320.075.966

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2022 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.278.315.491	36.598.217.895	12.305.843.281	596.510.908	3.764.405.859	72.543.293.434
- Mua trong kỳ				35.767.963		35.767.963
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán		433.333.333				433.333.333
Số dư cuối kỳ	19.278.315.491	36.164.884.562	12.305.843.281	632.278.871	3.764.405.859	72.145.728.064
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	17.171.651.067	34.046.590.707	11.548.045.642	444.138.148	3.179.869.943	66.390.295.507
Khấu hao trong kỳ	146.859.405	173.928.033	73.936.449	6.208.849	19.424.097	420.356.833
- Giảm do thanh lý nhượng bán		433.333.333				433.333.333
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17.318.510.472	33.787.185.407	11.621.982.091	450.346.997	3.199.294.040	66.377.319.007
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2022	2.106.664.424	2.551.627.188	757.797.639	152.372.760	584.535.916	6.152.997.927
- Tại ngày 31.03.2022	1.959.805.019	2.377.699.155	683.861.190	181.931.874	565.111.819	5.768.409.057

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2022 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Tăng do mua trong kỳ						0
- Tăng do đầu tư XD						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	962.515.054					962.515.054
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						
Số dư cuối kỳ	973.035.055					973.035.055
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2022	1.272.779.927					1.272.779.927
- Tại ngày 31.03.2022	1.262.259.926					1.262.259.926

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Dự án đầu tư Mô đá Suốt Kiệt - tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	11.628.751.493
	CỘNG	11.628.751.493	11.628.751.493

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	1.157.000.000	1.157.000.000
	CỘNG	1.157.000.000	1.157.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	772.150.655	793.545.676
-	Xí nghiệp công trình 601	28.456.058	39.225.377
-	Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp	25.920.798	25.920.798
-	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	37.805.814	48.431.516
-	Văn phòng công ty	679.967.985	679.967.985
	CỘNG	772.150.655	793.545.676

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	1.258.421.758	2.841.104.940
2	Xí nghiệp công trình 605	1.332.201.156	2.032.440.981
3	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	3.708.588.562	4.561.897.767
4	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	3.208.278.872	6.497.782.122
5	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	57.066.700	57.066.700
6	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
7	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đ.sắt	580.168.620	580.168.620

8	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
9	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
10	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
11	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
12	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	7.054.464.933	7.054.464.933
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336
14	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
15	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
16	Công ty CP ĐT Xây Dựng và TM Thăng Long	62.959.025	62.959.025
17	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
18	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
19	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
20	Công ty TNHH Minh Hoàn	557.795.451	557.795.451
21	Công ty CP thông tin TH Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	50.640.164
22	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
23	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp HN	241.644.165	241.644.165
24	Công ty CP Đầu tư và XD Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
25	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
26	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
27	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	13.814.377	13.814.377
28	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
29	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
30	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông Vận tải	0	16.100.000
31	CN công ty XNK VTTB đường sắt Thanh Hóa	94.357.849	94.357.849
32	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	2.272.862.496	2.272.862.496
33	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	31.538.000
34	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	34.793.461
35	XNCK &XD công ty CPĐT &XD công trình3 (602)	14.085.900	14.085.900
36	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602)	22.800.000	22.800.000
37	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	34.215.677
38	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	9.431.504
39	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	62.758.400
40	Công ty CP ĐTXD Công trình đường sắt, đường bộ Bắc Miền Trung	581.142.441	581.142.441

41	Công ty TNHH XD TM-DV XNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	135.689.999
42	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	6.600.000
43	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Huy Hạ	152.856.000	152.856.000
44	Chi nhánh CN hóa chất Mô Hà Nam (PL)	105.819.067	105.819.067
45	Tổng công ty KTKT công nghiệp Quốc Phòng	135.604.887	135.604.887
46	Công ty TNHH Đê Đạt (PL)	6.022.500	6.022.500
47	Công ty TNHH kết cấu thép Hồng Phúc (PL)	50.000.000	50.000.000
48	Công ty CP tư vấn mô Địa Chất (PL)	51.000.000	51.000.000
49	Công ty CP phụ tùng xe máy công trình Phúc Long	33.055.200	33.055.200
50	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	104.655.000	104.655.000
51	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	26.359.005	26.359.005
52	Công ty điện lực Đông Anh	0	34.793.891
53	Công ty CP kiểm định và tư vấn xây lắp điện	0	20.350.000
54	Công ty TNHH Đầu tư TMXD công trình MTH	965.241.200	1.029.852.185
	CỘNG	48.305.864.330	54.588.857.668

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Khôi phục, sửa chữa đường sắt 3A Ga Kép - B.Giang - Công ty CP Thiết bị Y Tế	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Công ty CP công trình Thành Phát	27.453.100	27.453.100
5	Công ty CP ĐT Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
6	Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa	6.900.000.000	6.900.000.000
7	Công ty TNHH giáo dục Cường Thúc	192.000.000	0
8	Công ty CP XD và TM SUNWAY Việt Hàn	165.900.000	0
9	Công ty TNHH ĐTXD và TM Quang Huy	19.756.000	0
10	Công ty cổ phần Thái Cường	10.000.000	0
11	Công ty TNHH TMDV Lợi Hương	119.500.000	95.000.000
12	Nguyễn Văn Sơn	0	800.000.000
13	Công ty CP xây lắp và cơ khí cầu đường	746.000.000	676.000.000

14	Gói thầu 11A “Thi công XD gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Chí Thạnh, Vũng Rô” – Công ty CP ĐT XD công trình 3 (Thầu chính CTCPCT3)	1.000.000.000	0
	Cộng	10.395.020.400	9.712.864.400

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	520.123.820	1.504.612.208
2	Xí nghiệp công trình 605	296.920.377	831.370.622
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	298.311.683	778.119.314
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	79.540.246	666.479.912
5	Văn phòng công ty	905.275.509	2.278.429.451
	CỘNG	2.100.171.635	6.059.011.507

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	146.786.111	230.871.945
2	Chi phí phải trả Công ty Myanmar	0	0
	CỘNG	146.786.111	230.871.945

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		2.002.996.077	134.356.351	2.137.352.428		
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000				200.000.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân		2.226.000	40.719.089	34.168.360		8.776.729
5	Tiền thuê đất		458.259.382	63.939.652	63.939.652		458.259.382
6	Thuê tài nguyên						
7	Thuê môn bài			6.000.000	6.000.000		
8	Thuế khác (lệ phí các loại)						
	CỘNG	200.000.000	2.463.481.459	245.015.092	2.241.460.440	200.000.000	467.036.111

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	73.636.363	147.272.727
	CỘNG	73.636.363	147.272.727

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	TK 138		0
1	Theo dõi tiền cho thuê Tài sản cố định (VPCT)		0
*	TÀI KHOẢN 141		0
*	TK338	937.351.924	675.480.488
1	Xí nghiệp công trình 605	131.720.915	131.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	5.982.556	5.982.556
3	Theo dõi kinh phí công đoàn	35.411.700	74.604.260
	Theo dõi Bảo hiểm XH phải nộp (32%)	302.838.749	0
4	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	165.200.000	165.200.000
5	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	147.509.739	147.509.739
6	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
7	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	73.339.913	73.339.913
8	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng	0	0
9	Theo dõi khoản lương ốm (BHXH – Đông Anh)	2.791.063	4.565.616
10	Theo dõi nợ cá nhân Đàm Thị Kim Cúc (PL)	0	0
11	Khoản phải trả (C.ty Đá Phú Lý chuyển sang)	22.557.289	22.557.289
	CỘNG	937.351.924	675.480.488

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	88.372.300	91.172.300
2	Quỹ Phúc lợi		
	CỘNG	88.372.300	91.172.300

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ I NĂM 2022.

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI NĂM		PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
I	- Vay ngân hàng	16.444.100.695	16.444.100.695	0	0	16.444.100.695	16.444.100.695
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	16.444.100.695	16.444.100.695			16.444.100.695	16.444.100.695
II	Vay cá nhân	3.387.000.000	3.387.000.000	0	3.200.000.000	6.587.000.000	6.587.000.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	0	0		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
2	Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000			430.000.000	430.000.000
3	Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
4	Phan Thị Thanh Hải	0	0		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
5	Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000
6	Lại Văn Quán	1.307.000.000	1.307.000.000			1.307.000.000	1.307.000.000
7	Lê Thị Hải Yến	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
	Tổng cộng	19.831.100.695	19.831.100.695	0	3.200.000.000	23.031.100.695	23.031.100.695

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	1.460.221.256	1.460.221.256
1	Gói thầu số 4+5 đường sắt Cửa Ông – Mông Dương		
2	Gói thầu số 2 Duy tu bảo dưỡng và SC đường sắt chuyên dùng – Công ty tuyển than Cửa Ông	63.242.997	63.242.997
3	Gói thầu số 2: Thi công xây dựng công trình sửa chữa lớn đường sắt Km 58-63 - Tổng công ty đường sắt VN	9.623.273	9.623.273
4	4 Gói thầu số 18 Thi công xây dựng nhà chỉnh bị cắt nóc toa xe Ưông Bí Quảng Ninh – Than Ưông Bí		
5	Gói thầu số XL-HNV- 02 Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bim Sơn, nâng cấp cải tạo các khu gian từ Nam Định đến Ninh Bình- Ban QLDA đường sắt	275.882.278	275.882.278
6	Gói thầu XL -NTSG- 19: Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 đến Km 1568+400 thuộc tỉnh Bình Thuận - Ban QLDA đường sắt	489.412.987	489.412.987
7	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường, kiến trúc tầng trên một số đoạn đường sắt Thống nhất thuộc tỉnh Bình Định	429.995.764	429.995.764
8	Gói thầu XL-HNV-03: Thi công nâng cấp kéo dài ga Nghĩa Trang , Ga Thanh Hóa và cải tạo nâng cấp các khu gian đường sắt Thống nhất	46.337.594	46.337.594
9	Gói thầu số 3: Sửa chữa đường sắt cọc 4 - Lò 13/52 từ ghi N7 (ga cọc 4 đến ghi N1) và 4019 mét đường sắt , Rãnh dọc - Công ty tuyển than Cửa Ông	145.726.363	145.726.363
II	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	1.704.950.329	1.704.950.329
1	Sản phẩm công nghiệp (TVBT) tiêu thụ	1.704.950.329	1.704.950.329
	CỘNG	3.165.171.585	3.165.171.585

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	803.545.454	190.000.000
	CỘNG	803.545.454	190.000.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2022

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-28.621.601.574	37.806.220.163
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						10.316.958.124	10.316.958.124
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000	0	-18.304.643.450	48.123.178.287
Số dư đầu năm nay							
- Tăng Vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ						113.341.667	113.341.667
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	5.370.231.737	-23.190.000	0	-18.191.301.783	48.236.519.954

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân; người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ - QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	QUÝ I NĂM 2022		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	7.933.160.834	8.335.164.272	7.933.160.834	8.335.164.272
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng và dịch vụ	3.403.025.821	8.335.164.272	3.403.025.821	8.335.164.272
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4.530.135.013		4.530.135.013	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	5.410.635	0	5.410.635	0
- Chiết khấu thương mại			0	0
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)	5.410.635	0	5.410.635	0
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6.361.972.206	7.442.905.846	6.361.972.206	7.442.905.846
- Giá vốn bán hàng và dịch vụ	2.156.819.401	7.442.905.846	2.156.819.401	7.442.905.846
- Giá vốn hoạt động xây lắp	4.205.152.805	0	4.205.152.805	0
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.934.515	1.133.219	1.934.515	1.133.219
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.934.515	1.133.219	1.934.515	1.133.219
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	379.969.260	490.377.628	379.969.260	490.377.628
- Lãi tiền vay	378.661.561	490.377.628	378.661.561	490.377.628
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	0

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	0
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	1.307.699		1.307.699	0
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	40.000.000	654.089.800	40.000.000	654.089.800
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	40.000.000	0	40.000.000	0
- Lãi do đánh giá tài sản			0	0
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác		654.089.800	0	654.089.800
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	0	52.000.000	0	52.000.000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			0	0
- Lỗi do đánh giá lại tài sản			0	0
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác		52.000.000	0	52.000.000
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	1.114.401.581	480.172.024	1.114.401.581	480.172.024
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.114.401.581	480.172.024	1.114.401.581	480.172.024
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			0	0
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	16.594.739.340	25.588.801.138	16.594.739.340	25.588.801.138
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	14.936.022.759	23.707.336.114	14.936.022.759	23.707.336.114
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	6.025.965.130	11.276.106.771	6.025.965.130	11.276.106.771
- Chi phí nhân công (TK622)	4.965.716.758	5.850.797.161	4.965.716.758	5.850.797.161
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.700.185	372.605.880	306.700.185	372.605.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.637.640.686	6.207.826.302	3.637.640.686	6.207.826.302
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	1.658.716.581	1.881.465.024	1.658.716.581	1.881.465.024
- Chi phí nguyên vật liệu				0
- Chi phí nhân công	301.489.579	708.406.724	301.489.579	708.406.724

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.176.649	120.685.983	124.176.649	120.685.983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.233.050.353	1.052.372.317	1.233.050.353	1.052.372.317
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0	0	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lại Hoài Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phan Hồng Ngọc

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I NĂM 2022:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	2.500.000.000
	Cộng	0	2.500.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	650.000.000
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	3.200.000.000	365.695.000
	Cộng	3.200.000.000	1.015.695.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác:

Báo cáo tài chính này không bao gồm khoản chi phí đài thọ cấp trên là Tổng công ty đường sắt Việt Nam phát sinh trước thời kỳ cổ phần hóa (năm 2003) do Ban tài chính tổng công ty tự xác định (thu 1% đài thọ cấp trên trên Doanh thu mà không loại trừ Doanh thu của nhà thầu Liên doanh, Nhà thầu phụ trong ngành đường sắt thi công trước năm 2003).

Báo cáo không phản ánh khoản nợ tiền thuê đất khu cơ quan công ty do Cục Thuế Đông Anh tính thu không miễn giảm từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg Quyết định Thủ tướng chính phủ ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ tài chính. Theo nội dung của Quyết định số 2093 /QĐ-TTg và Thông tư 16/2013 của Bộ tài chính thì các năm 2011 đến 2014 Công ty chỉ phải nộp tiền thuê đất bằng hai lần số đã nộp năm 2010.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000 đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15,9 %

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV Công trình 6 MYANMAR đã được thành lập do ông **Phạm Xuân Huy** Phó tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty. Công ty con đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công Đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn*) do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100%. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh covid 19 và đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc đảo chính tại Myanmar (Ngày 01/02/2021) nên Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đã tạm dừng thi công đến nay và Công ty đã rút toàn bộ quân số người Việt Nam về nước sau khi hết cách ly theo quy định (ngày 04/04/ 2021) thì số lao động này đã được công ty bố trí về các đơn vị trong công ty để lao động. Công ty TNHH MTV công

trình 6 có giữ lại một số cán bộ người Myanmar để theo dõi, quản lý bảo vệ tài sản, công trình tại Myanmar.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

Trong quý 1 năm 2022, Quan hệ giữa Công ty con và Công ty mẹ không phát sinh doanh thu (Công ty CP công trình 6 không xuất hóa đơn – Công ty con không chuyển tiền về công ty mẹ). Quan hệ giữa Công ty cổ phần công trình 6 và Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là Quan hệ theo mô hình “Công ty Mẹ và Công ty con”. Tất cả các quan hệ kinh tế giữa hai đơn vị là quan hệ Hợp đồng kinh tế theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và Luật của Nhà nước Myanmar. Tất cả các phát sinh kinh tế tại Công ty con “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” tuân theo Luật pháp của Quốc gia Myanmar kể cả chứng từ và chế độ kế toán, chế độ tài chính, thuế và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật pháp với đơn vị hạch toán độc lập.

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác:

Ngày 10 tháng 05 năm 2022

Kế toán lập



Lại Hoài Trang

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phan Hồng Ngọc